

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X
THÀNH PHỐ H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 178/2024/DS-ST

Ngày: 30-7-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X - THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt

2. Bà Trần Thị Lan

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thụy Uyên Vy - Thư ký Tòa án nhân dân Quận X - Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 29 và 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 148/2023/DSST ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 275/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 361/2024/QĐST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 475/2024/QĐST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2024 và Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa :

Nguyên đơn: Công ty TNHH M (VID)

Địa chỉ: Tầng 2, số 81 CMT8, phường BT, Quận A, TP. H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Koshelev V – Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà H Kiêm A,

(Theo Văn bản ủy quyền số 02/2023/POA ngày 27/3/2023 và văn bản ủy quyền số 102/2023/POA ngày 26/5/2023)

Bị đơn: Ông Lưu Quang T, sinh năm 1979.

Địa chỉ : S334/27A TTT, Phường A, Quận X, Thành phố H.

(Bà H Kiêm A có mặt, ông Lưu Quang T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/02/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH Mua bán nợ Quốc tế Việt Nam (VID) và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Kiên H A** trình bày:

Ngày 08/3/2016, Công ty TNHH Một thành viên Tài chính P Việt Nam (nay là Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Sh Việt Nam, gọi tắt là SVFC) và ông Lưu Quang T ký kết hợp đồng tín dụng số 10788640 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) về việc cấp tín dụng cho ông Lưu Quang T, cụ thể:

Số tiền vay: 60.000.000 đồng, mục đích vay: tiêu dùng cá nhân. Thời hạn cho vay: 36 tháng; Ngày thanh toán: Ngày 01 hàng tháng; Phương thức thanh toán: Gốc và lãi 01 tháng/lần, vào ngày 01 hàng tháng; Ngày thanh toán đầu tiên: ngày 01/4/2016; khoản thanh toán đầu tiên: 2.328.300 đồng; khoản thanh toán hàng tháng: (từ kỳ thứ 2 đến kỳ từ 35): mỗi tháng trả 2.748.300 đồng, kỳ thanh toán cuối cùng: 2.746.800 đồng. Lãi suất: 36%/ năm; Ngày giải ngân: 08/3/2016.

Ngày 09/9/2022, SVFC ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 385-0922/Collection-SVFC với Công ty TNHH M (VID). Theo thỏa thuận, SVFC đã chuyển nhượng cho VID Hợp đồng tín dụng cá nhân số 10788640 (sau đây gọi là Hợp đồng tín dụng) giữa ông Lưu Quang T và SVFC. Sau khi ký kết hợp đồng mua bán nợ, VID có toàn quyền thu hồi khoản nợ,

Ông Lưu Quang T sau khi được giải ngân cho đến nay, đã thanh toán được số tiền 26.589.400 đồng (Hai mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn, bốn trăm đồng), trong đó nợ gốc đã thanh toán: 9.633.500 đồng; nợ lãi: 16.955.900 đồng, mặc dù đã nhiều lần VID đã đôn đốc, nhắc nhở ông Lưu Quang T trả đầy đủ nợ theo Hợp đồng tín dụng nhưng ông T vẫn không thực hiện.

Vì vậy, Công ty TNHH M (VID) yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn thanh toán ngay một lần cho nguyên đơn ngay sau khi bản án có hiệu lực số tiền tạm tính đến ngày 09/3/2023 là **236.484.367 đồng** (Hai trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, ba trăm sáu mươi bảy đồng), cụ thể: Nợ gốc là 50.366.500 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 23.184.900 đồng, lãi phạt chậm thanh toán là 162.132.967 đồng.

Tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày theo đơn khởi kiện ngày 09/02/2023, VID yêu cầu Tòa tuyên buộc ông Lưu Quang T phải thanh toán một lần toàn bộ số tiền là 236.484.367 đồng (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, ba trăm sáu mươi bảy đồng), trong đó: Nợ gốc quá hạn: 50.366.500 đồng ; Nợ lãi quá hạn: 23.184.900 đồng ; Lãi phạt chậm thanh toán: 162.132.967 đồng ;

Nay VID yêu cầu sửa đổi nội dung khởi kiện như sau: Ông Lưu Quang T phải thanh toán một lần toàn bộ tổng số tiền là 235.684.367 đồng (*Hai trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi bốn đồng*), trong đó:

+ Nợ gốc: 50.366.500 đồng;

+ Nợ lãi trong hạn: 23.184.900 đồng; (là tổng lãi vay vốn mà Bị đơn chưa thanh toán tính từ thời điểm bị đơn ngưng thanh toán (01/01/2017) cho đến khi hết hạn hợp đồng (01/03/2019).

Căn cứ: Là lãi suất vay vốn mà bị đơn chưa thanh toán theo thỏa thuận tại Phụ lục 02 Hợp đồng tín dụng số 10788640 ký ngày 08/03/2016 (“Phụ lục 02”)

+ Nợ lãi quá hạn: 162.132.967 đồng (là lãi suất trên nợ gốc bằng 150% lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, tính từ thời điểm hết hạn hợp đồng (01/4/2019) đến thời điểm khởi kiện (01/03/2023).

Nợ lãi quá hạn = Nợ gốc x (36%/12 tháng) x 150% x 48 kỳ

= 50.366.500 x (36%/12) x 150% x 48

= 163.187.460 đồng.

Trong quá trình tính lãi, VID nhận thấy sự sai sót khi cộng số tiền và khoản tiền chênh lệch so với đơn khởi kiện là 1.004.493 đồng nên VID đã khấu trừ và giữ nguyên yêu cầu đối với lãi quá hạn là 162.132.967 đồng.

(Căn cứ: (i) Điều 4.2.a Hợp đồng tín dụng; (ii) Điểm a, khoản 1, Điều 8, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành (“Nghị quyết 01”) và tại khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN)

Đối với các chứng từ giải ngân khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dụng cá nhân số 10788640 giữa ông Lưu Quang T và SVFC, chứng từ liên quan đến việc thanh toán của ông Lưu Quang T, nguyên đơn không cung cấp được cho Tòa án do phía SVFC không bàn giao cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Thành phố H phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Tại phiên tòa, do đại diện ủy quyền của nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đến quyền khởi kiện, yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án

[1.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết nên có cơ sở xác định tranh chấp giữa hai bên là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Theo kết quả xác minh của Công an Phường A, Quận X thì ông Lưu Quang T hiện đang cư ngụ tại S334/27A TTT, Phường A, Quận X, Thành phố H. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận X theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh:

Tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi và không phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[3] Về quyền khởi kiện, yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán ngay một lần cho nguyên đơn ngay sau khi bản án có hiệu lực số tiền tạm tính đến ngày 29/7/2024 là **235.684.367 đồng** (*Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi bốn đồng*), cụ thể: Nợ gốc là 50.366.500 đồng, nợ lãi trong hạn là: 23.184.900 đồng, lãi quá hạn là 162.132.967 đồng.

Theo bản tự khai và các biên bản hòa giải tại Tòa án, nguyên đơn xác định:

Ngày 08/3/2016, Công ty TNHH một thành viên Tài chính P Việt Nam (*nay là Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Sh Việt Nam, gọi tắt là SVFC*) và ông Lưu Quang T ký kết hợp đồng tín dụng số 10788640 về việc cấp tín dụng cho ông Lưu Quang T, cụ thể: Số tiền vay: 60.000.000 đồng, thời hạn cho vay: 36 tháng; Ngày thanh toán: Ngày 01 hàng tháng; Phương thức thanh toán: Gốc và lãi 01 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng; Ngày thanh toán đầu tiên: ngày 01/4/2016; khoản thanh toán đầu tiên: 2.328.300 đồng. Khoản thanh toán hàng tháng: (từ kỳ thứ 2 đến kỳ từ 35): mỗi tháng trả 2.748.300 đồng, kỳ thanh toán cuối cùng: 2.746.800 đồng. Lãi suất: 36%/ năm; Ngày giải ngân: 08/3/2016.

Ngày 09/9/2022, Công ty SVFC và Công ty TNHH M (VID) ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 395-0922/COLLECTION-SVFC VID. Theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán nợ, SVFC đã chuyển nhượng cho VID nhiều hợp đồng tín dụng cùng khoản nợ tương ứng, trong đó bao gồm Hợp đồng tín dụng số 10788640 của bị đơn Lưu Quang T. Sau khi hợp đồng mua bán nợ được ký kết, VID có toàn quyền thu hồi khoản nợ theo quy định của pháp luật và thông báo của Công ty Tài chính TNHH MTV Sh Việt Nam xác nhận khoản nợ đã được mua bán, có nội dung: “*Bằng văn bản này, SVFC xác nhận đã chuyển nhượng toàn bộ các khoản nợ (có danh sách đính kèm thông báo) cho VID kể từ ngày 09/9/2022, VID với tư cách là bên mua nợ, có toàn quyền thu hồi những khoản nợ của khách hàng có tên trong danh sách đính kèm*”.

Hội đồng xét xử nhận thấy cần phải làm rõ các vấn đề: Các bên gồm Công ty TNHH một thành viên Tài chính P Việt Nam (*nay là Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Sh Việt Nam, gọi tắt là SVFC*) và ông Lưu Quang T có ký Hợp đồng tín dụng 10788640 ngày 08/3/2016 không; thực tế có việc giao nhận số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng trên không và khoản nợ của khách hàng Lưu Quang T có nằm trong danh sách khoản nợ VID được quyền thu hồi không?

Tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay, khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

Đối với việc giao nhận tiền giữa các bên, theo quy định tại khoản 1 Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ của bên cho vay “Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận.”.

Xét, tại phiếu đề nghị giải ngân ngày 08/3/2016 của ông Lưu Quang T đề nghị bên cho vay là Công ty TNHH một thành viên Tài chính P Việt Nam giải ngân số tiền 60.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng 10788640 vào tài khoản số 31010001895490 của ông Lưu Quang T tại Ngân hàng BIDV, chi nhánh TP. H.

Trong lời trình bày tại văn bản số OL229/2023/VID ngày 13/12/2023 và tại biên bản làm việc ngày 14/12/2023 tại Tòa án nhân dân Quận X, nguyên đơn xác định: Tài liệu liên quan đến chứng từ giải ngân của Hợp đồng tín dụng 10788640 giữa Công ty TNHH một thành viên Tài chính P Việt Nam và bị đơn Lưu Quang T, nguyên đơn VID không cung cấp được cho Tòa án do Công ty Tài chính TNHH MTV Sh Việt Nam (*tên cũ Công ty TNHH một thành viên Tài chính P Việt Nam*) không cung cấp cho VID khi các bên ký kết Hợp đồng Hợp đồng mua bán nợ số 395-0922/COLLECTION-SVFC, công ty Tài chính TNHH MTV Sh Việt Nam không bàn giao các tài liệu trên cho VID.

Quá trình giải quyết vụ án tại tòa, phía nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cụ thể số nợ gốc và nợ lãi còn lại của hợp đồng tín dụng 10788640 giữa Công ty TNHH một thành viên Tài chính P Việt Nam và bị đơn Lưu Quang T đã ký trước đó.

Đối với quyền thu hồi nợ, theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán nợ Hợp đồng mua bán nợ số 395-0922/COLLECTION-SVFC, SVFC đã chuyển nhượng cho VID nhiều hợp đồng tín dụng cùng khoản nợ tương ứng, trong đó bao gồm Hợp đồng tín dụng số 10788640 của bị đơn Lưu Quang T. Sau khi hợp đồng mua bán nợ được ký kết, VID có toàn quyền thu hồi khoản nợ theo quy định của pháp luật và thông báo của Công ty Tài chính TNHH MTV Sh Việt Nam xác nhận khoản nợ đã được mua bán, có nội dung: “*Bằng văn bản này, SVFC xác nhận đã chuyển nhượng toàn bộ các khoản nợ (có danh sách đính kèm thông báo) cho VID kể từ ngày 09/9/2022, VID với tư cách là bên mua nợ, có toàn quyền thu hồi những khoản nợ của khách hàng có tên trong danh sách đính kèm*”.

Tuy nhiên, VID không cung cấp được chứng cứ chứng minh Hợp đồng tín dụng số 10788640 ký ngày 08/3/2016 ký giữa ông Lưu Quang T và SVFC là đối tượng được chuyển giao theo Hợp đồng mua bán nợ số 395-0922/COLLECTION-SVFC và thông báo của nguyên đơn về việc thực hiện quyền thu hồi khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 10788640 ký ngày 08/3/2016 đến ông Lưu Quang T.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại tiền gốc, tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 10788640 ngày 08/3/2016 là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này.

[3] Như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử đồng ý với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X tại phiên tòa về việc không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các điều 463, 465 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 90, 91, 95 và Điều 108 Luật các tổ chức tín dụng

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty TNHH M (VID) về việc yêu cầu ông Lưu Quang T phải trả số tiền 235.684.367 đồng (*Hai trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi bốn đồng*), cụ thể: Nợ gốc là 50.366.500 đồng (*Năm mươi triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm đồng*), nợ lãi trong hạn là: 23.184.900 đồng (*Hai mươi ba triệu, một trăm tám mươi bốn nghìn, chín trăm đồng*), lãi quá hạn là 162.132.967 đồng (*Một trăm sáu mươi hai triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm sáu mươi bảy đồng*) còn thiếu theo Hợp đồng tín dụng số 1078864 ngày 08/3/2016.

2. Về án phí: Công ty TNHH M (VID) phải chịu án phí sơ thẩm là 11.728.218 đồng (*Mười một triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm mười tám đồng*) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.913.000 đồng (*Năm triệu, chín trăm mười ba nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0042319 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X. Công ty TNHH

M (VID) còn phải nộp thêm 5.815.218 đồng (*Năm triệu, tám trăm mười lăm nghìn, hai trăm mười tám đồng*) án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TP. H;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận X;
- Chi cục Thi hành án Quận X;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Xuân Quỳnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA